

Số: 1331/QĐ-UBND

An Biên, ngày 13 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp
Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG AN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 4108/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc hủy bỏ tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 Hệ thống quản lý chất lượng - các yêu cầu; Quyết định số 4109/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 Hệ thống quản lý chất lượng - các yêu cầu;

Căn cứ Quyết định số 1091/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các phường, huyện và các cơ quan hành chính nhà nước thuộc Sở, ngành thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội phường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Ủy ban nhân dân phường An Biên phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành thay thế các nội dung liên quan tại Quyết định số 627/QĐ-UBND ngày 22/8/2025 của Ủy ban nhân dân phường An Biên về việc công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc phường, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công, các thành viên Ban Chỉ đạo ISO và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở KHCN TP, Chi cục TĐC;
- Thường trực Đảng ủy, Thường trực HĐND phường;
- Lưu: VT, VHXX (P.T.Bình).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Tịnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG AN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH MỤC
CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG
ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA
TCVN ISO 9001:2015**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 13/11/2025
của Chủ tịch UBND phường)*

| STT | Mã TTHC | TÊN QUY TRÌNH | Mã quy trình |
|---|--------------------------|--|--------------|
| MÔ HÌNH HỆ THỐNG, CHÍNH SÁCH, MỤC TIÊU CHẤT LƯỢNG | | | |
| 1 | | Mô hình hệ thống quản lý chất lượng | MHHT |
| 2 | | Mục tiêu chất lượng | MTCL |
| 3 | | Chính sách chất lượng | CSCL |
| QUY TRÌNH CHUNG HỆ THỐNG | | | |
| 4 | | Quy trình Kiểm soát thông tin dạng văn bản | QT-01 |
| 5 | | Quy trình Kiểm soát rủi ro | QT-02 |
| 6 | | Quy trình Đánh giá nội bộ | QT-03 |
| 7 | | Quy trình kiểm soát sự không phù hợp, hành động khắc phục | QT-04 |
| 8 | | Quy trình xem xét lãnh đạo | QT-05 |
| QUY TRÌNH CỦA CÁC PHÒNG, ĐƠN VỊ | | | |
| A. TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG (01 Quy trình) | | | |
| 1 | | Quy trình giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công | QT.TT.01 |
| B. PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ (132 Quy trình) | | | |
| I | LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ | | |
| 1 | 1.013274 | Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác | QT.ĐB.01 |
| 2 | 1.013061 | Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác | QT.ĐB.02 |
| 3 | 2.001921 | Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cố động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận | QT.ĐB.03 |

| | | | |
|-----------|--|---|------------|
| | | gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ | |
| 4 | 1.000314 | Chấp thuận vị trí đầu nổi tạm vào đường bộ đang khai thác | QT.ĐB.04 |
| II | LĨNH VỰC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY | | |
| 1 | 1.009455 | Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính | QT.HHĐT.01 |
| 2 | 1.009454 | Công bố hoạt động bến thủy nội địa | QT.HHĐT.02 |
| 3 | 1.009465 | Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông | QT.HHĐT.03 |
| 4 | 1.009453 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính | QT.HHĐT.04 |
| 5 | 1.009452 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa | QT.HHĐT.05 |
| 6 | 1.009447 | Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa | QT.HHĐT.06 |
| 7 | 1.009444 | Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa | QT.HHĐT.07 |
| 8 | 1.006391 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác | QT.HHĐT.08 |
| 9 | 1.005040 | Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung | QT.HHĐT.09 |
| 10 | 1.004088 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa | QT.HHĐT.10 |
| 11 | 1.004047 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa | QT.HHĐT.11 |
| 12 | 1.004036 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa | QT.HHĐT.12 |
| 13 | 2.001711 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật | QT.HHĐT.13 |
| 14 | 1.004002 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện | QT.HHĐT.14 |
| 15 | 1.003970 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện | QT.HHĐT.15 |
| 16 | 1.003930 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện | QT.HHĐT.16 |
| 17 | 2.001659 | Xóa đăng ký phương tiện | QT.HHĐT.17 |
| 18 | 1.003658 | Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa | QT.HHĐT.18 |

| | | | |
|------------|------------------------------------|--|------------|
| 19 | 2.001218 | Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát | QT.HHĐT.19 |
| 20 | 2.001217 | Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát | QT.HHĐT.20 |
| 21 | 2.001215 | Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu | QT.HHĐT.21 |
| 22 | 2.001214 | Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước | QT.HHĐT.22 |
| 23 | 2.001212 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước | QT.HHĐT.23 |
| 24 | 2.001211 | Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước | QT.HHĐT.24 |
| 25 | 1.002372 | Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải | QT.HHĐT.25 |
| III | LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG | | |
| 1 | 1.013232 | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | QT.XD.01 |
| 2 | 1.013229 | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ: | QT.XD.02 |
| 3 | 1.013228 | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | QT.XD.03 |
| 4 | 1.013226 | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai | QT.XD.04 |

| | | | |
|------------|--|--|------------|
| | | đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | |
| 5 | 1.013225 | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | QT.XD.05 |
| 6 | 1.013227 | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | QT.XD.06 |
| 7 | 1.013234 | Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh; | QT.XD.07 |
| 8 | 1.013239 | Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh | QT.XD.08 |
| IV | LĨNH VỰC NHÀ Ở VÀ CÔNG SỞ | | |
| 1 | 1.012888 | Công nhận Ban quản trị nhà chung cư | QT.NOCS.01 |
| V | LĨNH VỰC QUY HOẠCH XÂY DỰNG, KIẾN TRÚC | | |
| 1 | 1.008455 | Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã | QT.XDKT.01 |
| 2 | 1.003141 | Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã | QT.XDKT.02 |
| 3 | 1.002662 | Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã | QT.XDKT.03 |
| VI | LĨNH VỰC QUẢN LÝ THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ VÀ THU KHÁC CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | | |
| 1 | 1.013040 | Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải | QT.TP.01 |
| 2 | 1.008603 | Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải | QT.TP.02 |
| VII | LĨNH VỰC TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI | | |

| | | | |
|-------------|---|---|------------|
| 1 | 1.012994 | Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | QT.TCĐĐ.01 |
| VIII | LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ | | |
| 1 | 2.002228 | Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác | QT.THT.01 |
| 2 | 2.002226 | Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác | QT.THT.02 |
| 3 | 2.002650 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.THT.03 |
| 4 | 2.002649 | Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.THT.04 |
| 5 | 2.002648 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.THT.05 |
| 6 | 2.002646 | Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài | QT.THT.06 |
| 7 | 2.002644 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác | QT.THT.07 |
| 8 | 2.002643 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.THT.08 |
| 9 | 2.002645 | Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.THT.09 |
| 10 | 2.002642 | Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác | QT.THT.10 |
| 11 | 2.002641 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác | QT.THT.11 |
| 12 | 2.002640 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác | QT.THT.12 |
| 13 | 2.002639 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác | QT.THT.13 |
| 14 | 2.002638 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy | QT.THT.14 |
| 15 | 2.002637 | Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023 | QT.THT.15 |
| 16 | 2.002635 | Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp | QT.THT.16 |
| 17 | 2.002636 | Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng | QT.THT.17 |

| | | | |
|-----------|---|---|------------|
| | | đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo | |
| 18 | 1.005378 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.THT.18 |
| 19 | 1.005377 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh | QT.THT.19 |
| 20 | 1.005280 | Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất | QT.THT.20 |
| 21 | 2.002123 | Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh | QT.THT.21 |
| 22 | 1.005277 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập | QT.THT.22 |
| 23 | 2.001973 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.THT.23 |
| 24 | 1.005010 | Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.THT.24 |
| 25 | 1.004982 | Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.THT.25 |
| 26 | 1.004979 | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập | QT.THT.26 |
| 27 | 2.001958 | Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.THT.27 |
| 28 | 1.004901 | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.THT.28 |
| 29 | 2.002668 | Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.THT.29 |
| IX | LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP | | |
| 1 | 1.001612 | Đăng ký thành lập hộ kinh doanh | QT.HĐDN.01 |
| 2 | 2.000720 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh | QT.HĐDN.02 |

| | | | |
|-------------|--|--|------------|
| 3 | 1.001570 | Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh | QT.HĐDN.03 |
| 4 | 1.001266 | Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh | QT.HĐDN.04 |
| 5 | 2.000575 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh | QT.HĐDN.05 |
| 6 | 1.014034 | Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh | QT.HĐDN.06 |
| 7 | 1.014035 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh | QT.HĐDN.07 |
| X | LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG | | |
| 1 | 2.002620 | Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên | QT.QLTD.01 |
| XI | LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG | | |
| 1 | 2.002096 | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã | QT.CNĐP.01 |
| XII | LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ | | |
| 1 | 2.001283 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | QT. DK.01 |
| 2 | 2.001270 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | QT. DK.02 |
| 3 | 2.001261 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | QT. DK.03 |
| XIII | LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC | | |
| 1 | 2.001240 | Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu | QT.LTHH.01 |
| 2 | 2.000633 | Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | QT.LTHH.02 |
| 3 | 2.000629 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | QT.LTHH.03 |
| 4 | 1.001279 | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | QT.LTHH.04 |
| 5 | 2.000620 | Cấp Giấy phép bán lẻ rượu | QT.LTHH.05 |
| 6 | 2.000615 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu | QT.LTHH.06 |
| 7 | 2.000181 | Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | QT.LTHH.07 |
| 8 | 2.000162 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | QT.LTHH.08 |

| | | | |
|------------|---|---|------------|
| 9 | 2.000150 | Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | QT.LTHH.09 |
| XIV | LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC | | |
| 1 | 1.004082 | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (Cấp Xã) | QT.BTTN.01 |
| XV | LĨNH VỰC LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI | | |
| 1 | 1.013979 | Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận | QT.ĐĐ.01 |
| 2 | 1.013978 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài | QT. ĐĐ.02 |
| 3 | 1.013965 | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích | QT. ĐĐ.03 |
| 4 | 1.013967 | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã | QT. ĐĐ.04 |
| 5 | 1.013962 | Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở | QT. ĐĐ.05 |
| 6 | 1.013950 | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất. | QT. ĐĐ.06 |
| 7 | 1.013949 | Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử | QT. ĐĐ.07 |

| | | | |
|------------|----------------------------|--|-----------|
| | | dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất | |
| 8 | 1.013953 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa | QT. ĐĐ.08 |
| 9 | 1.013952 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư | QT. ĐĐ.09 |
| 10 | 1.012818 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi | QT. ĐĐ.10 |
| 11 | 1.012817 | Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 | QT. ĐĐ.11 |
| 12 | 1.012812 | Hòa giải tranh chấp đất đai | QT. ĐĐ.12 |
| 13 | 1.012796 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót | QT. ĐĐ.13 |
| 14 | 1.012753 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất | QT. ĐĐ.14 |
| 15 | 6.005276 | Trình tự định giá đất cụ thể đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã | QT. ĐĐ.15 |
| XVI | LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO | | |
| 1 | 3.000412 | Công nhận người lao động có thu nhập thấp | QT.GN.01 |
| 2 | 1.011609 | Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình | QT.GN.02 |
| 3 | 1.011607 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm | QT.GN.03 |

| | | | |
|--------------|---|--|------------|
| 4 | 1.011608 | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm | QT.GN.04 |
| 5 | 1.011606 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm | QT.GN.05 |
| XVII | LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | |
| 1 | 1.003434 | Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã) | QT.KTHT.01 |
| XVIII | LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG | | |
| 1 | 1.010736 | Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) | QT.MT.01 |
| XIX | LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI | | |
| 1 | 1.010091 | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội | QT.QLĐĐ.01 |
| 2 | 1.010092 | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội | QT.QLĐĐ.02 |
| XX | LĨNH VỰC THỦY LỢI | | |
| 1 | 1.013768 | Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp | QT.TL.01 |
| 2 | 2.001627 | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp | QT.TL.02 |
| 3 | 2.001621 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện) | QT.TL.03 |
| 4 | 1.003471 | Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã | QT.TL.04 |
| 6 | 1.003440 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã | QT.TL.06 |
| XXI | LĨNH VỰC THỦY SẢN | | |
| 1 | 1.004498 | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) | QT.TS.01 |

| | | | |
|--|--|---|----------|
| 2 | 1.003956 | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) | QT.TS.02 |
| XXII | LĨNH VỰC THÚ Y | | |
| 1 | 1.013997 | Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân) | QT.TY.01 |
| C. PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI (114 Quy trình) | | | |
| I | LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI | | |
| 1 | 1.014027 | Thực hiện điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội | QT.BT.01 |
| 2 | 1.014028 | Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội | QT.BT.02 |
| 3 | 1.001653 | Hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn | QT.BT.05 |
| 4 | 1.001699 | Thực hiện, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn | QT.BT.07 |
| 5 | 1.001776 | Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật | QT.BT.08 |
| 6 | 1.001731 | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn | QT.BT.09 |
| 7 | 2.000355 | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật | QT.BT.10 |
| 8 | 2.000286 | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng | QT.BT.11 |
| II | LĨNH VỰC DÂN SỐ, BÀ MẸ - TRẺ EM | | |
| 1 | 2.001088 | Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số. | QT.DS.01 |
| III | LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI | | |
| 1 | 2.001661 | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân | QT.TN.01 |
| IV | LĨNH VỰC TRẺ EM | | |
| 1 | 2.001947 | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | QT.TE.01 |
| 2 | 1.004941 | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm | QT.TE.02 |

| | | | |
|-------------|--|---|------------|
| | | sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em | |
| 3 | 2.001944 | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em | QT.TE.03 |
| 4 | 2.001942 | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế | QT.TE.04 |
| V | LĨNH VỰC GIA ĐÌNH | | |
| 1. | 1.012085 | Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị | QT.GĐ.01 |
| 2. | 1.012084 | Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không tổ chức chính quyền cấp xã) theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân | QT.GĐ.02 |
| VI | LĨNH VỰC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ | | |
| 1. | 1.013794 | Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | QT.PT.01 |
| 2. | 1.013793 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | QT.PT.02 |
| 3. | 1.013792 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | QT.PT.03 |
| 4. | 1.013795 | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | QT.PT.04 |
| VII | LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO | | |
| 1 | 2.000794 | Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở | QT.TT.01 |
| VIII | LĨNH VỰC VĂN HÓA | | |
| 1 | 1.013791 | Tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã | QT.VH.01 |
| 2 | 1.003622 | Thông báo tổ chức lễ hội cấp xã | QT.VH.02 |
| IX | LĨNH VỰC VĂN HÓA CƠ SỞ | | |
| 1 | | Thủ tục xét tặng danh hiệu "Gia đình văn hóa" | QT.VHCS.01 |
| X | LĨNH VỰC DI SẢN VĂN HÓA | | |

| | | | |
|------------|--|---|------------|
| 1 | 1.014310 | Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú | QT.DSVH.01 |
| 2 | 1.014312 | Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, | QT.DSVH.02 |
| IX | LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG | | |
| 1 | 1.010833 | Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công | QT.NCC.01 |
| 2 | 1.010832 | Thăm viếng mộ liệt sĩ | QT.NCC.02 |
| 3 | 2002755 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, đã thôi việc, đã về gia đình (đối tượng còn sống) | QT.NCC.03 |
| 4 | 2.002757 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã thôi việc, đã về gia đình (đối với đối tượng đã từ trần) | QT.NCC.04 |
| 5 | 1.010811 | Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý | QT.NCC.05 |
| XI | LĨNH VỰC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC | | |
| 1 | 1.013734 | Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết | QT.LĐ.01 |
| XII | LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HỘI, QUỸ | | |
| 1 | 1.013030 | Thủ tục quỹ tự giải thể | QT.QH.01 |
| 2 | 1.013028 | Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động | QT.QH.02 |
| 3 | 1.013029 | Thủ tục hợp nhất sát nhập, chia, tách quỹ | QT.QH.03 |
| 4 | 1.013027 | Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ | QT.QH.04 |
| 5 | 1.013025 | Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ | QT.QH.05 |

| | | | |
|-------------|-------------------------------------|---|------------|
| | | công nhận thay đổi bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ | |
| 6 | 1.013024 | Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ | QT.QH.06 |
| 7 | 1.012952 | Thủ tục cho phép hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn | QT.QH.07 |
| 8 | 1.012951 | Thủ tục hội tự giải thể | QT.QH.08 |
| 9 | 1.012950 | Thủ tục chia, tách, sát nhập, hợp nhất hội | QT.QH.09 |
| 10 | 1.012949 | Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập Đại hội nhiệm kỳ đại hội bất thường của hội | QT.QH.10 |
| 11 | 1.012941 | Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội phê, duyệt điều lệ hội | QT.QH.11 |
| 12 | 1.012940 | Thủ tục thành lập hội | QT.QH.12 |
| 13 | 1.012939 | Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội | QT.QH.13 |
| 14 | 1.005201 | Thủ tục hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe | QT.QH.14 |
| 15 | 1.013026 | Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung quỹ, đổi tên quỹ) | QT.QH.15 |
| XII | LĨNH VỰC VIỆC LÀM | | |
| 1 | 1.013724 | Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động. | QT.VL.01 |
| 2 | 1.013725 | Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh. | QT.VL.02 |
| XIII | LĨNH VỰC DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO | | |
| 1 | 1.013797 | Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã | QT.DTTG.01 |
| 2 | 1.013798 | Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức trong một xã | QT.DTTG.02 |
| 3 | 1.013796 | Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã | QT.DTTG.03 |
| 4 | 1.012582 | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác (cấp xã) | QT.DTTG.04 |

| | | | |
|------------|---|--|------------|
| 5 | 1.012590 | Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã) | QT.DTTG.05 |
| 6 | 1.012585 | Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã) | QT.DTTG.06 |
| 7 | 1.012584 | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã (cấp xã) | QT.DTTG.07 |
| 8 | 1.012592 | Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng (cấp xã) | QT.DTTG.08 |
| 9 | 1.012591 | Hủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng cấp xã | QT.DTTG.09 |
| 10 | 1.012223 | Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số | QT.DTTG.10 |
| 11 | 1.012222 | Công nhận người có uy tín | QT.DTTG.11 |
| XIV | LĨNH VỰC CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC | | |
| 1 | 1.012975 | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học | QT.GDK.01 |
| 2 | 1.012973 | Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập | QT.GDK.02 |
| 3 | 1.012972 | Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại | QT.GDK.03 |
| 4 | 1.012971 | Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập | QT.GDK.04 |
| 5 | 1.012974 | Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) | QT.GDK.05 |
| 6 | 3.000309 | Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở | QT.GDK.06 |
| XV | LĨNH VỰC GIÁO DỤC MẦM NON | | |
| 1 | 1.012962 | Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ | QT.MN.01 |
| 2 | 1.012961 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ | QT.MN.02 |
| 3 | 1.006445 | Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ | QT.MN.03 |
| 4 | 1.006444 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại | QT.MN.04 |
| 5 | 1.006390 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục | QT.MN.05 |
| XVI | LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP | | |
| 1 | 2.002284 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên | QT.GDNN.01 |

| | | | |
|--------------|---------------------------------------|---|-------------|
| | | tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã | |
| 2 | 2.001960 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài | QT.GDNN.02 |
| XVII | LĨNH VỰC GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN | | |
| 1 | 1.012970 | Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại | QT.GDTEX.01 |
| 2 | 1.012969 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng | QT.GDTEX.02 |
| 3 | 3.000308 | Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm) | QT.GDTEX.03 |
| 4 | 3.000307 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng | QT.GDTEX.04 |
| XVIII | LĨNH VỰC GIÁO DỤC TIỂU HỌC | | |
| 1 | 1.012963 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học | QT.GDTH.01 |
| 2 | 2.001842 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục | QT.GDTH.02 |
| 3 | 1.004552 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại | QT.GDTH.03 |
| 4 | 1.004563 | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học | QT.GDTH.04 |
| 5 | 1.001639 | Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học) | QT.GDTH.05 |
| 6 | 1.005099 | Chuyển trường đối với học sinh tiểu học | QT.GDTH.06 |
| XIX | LĨNH VỰC GIÁO DỤC TRUNG HỌC | | |
| 1 | 1.3000182 | Tuyển sinh trung học cơ sở | QT.TH.01 |
| 2 | 2.002481 | Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở | QT.TH.02 |
| 3 | 1.012964 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở | QT.TH.03 |
| 4 | 1.012968 | Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) | QT.TH.04 |
| 5 | 1.012967 | Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở | QT.TH.05 |

| | | | |
|-----------|--|---|------------|
| 6 | 1.012966 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại | QT.TH.06 |
| 7 | 1.012965 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục | QT.TH.07 |
| 8 | 2.002482 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước | QT.TH.08 |
| 9 | 1.002483 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài | QT.TH.09 |
| 10 | 2.001904 | Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở | QT.TH.10 |
| 11 | 1.005108 | Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở | QT.TH.11 |
| XX | LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN | | |
| 1 | 2.002770 | Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo | QT.GDQD.01 |
| 2 | 2.002771 | Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo | QT.GDQD.02 |
| 3 | 1.005143 | Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài | QT.GDQD.03 |
| 4 | 1.008725 | Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | QT.GDQD.04 |
| 5 | 1.008724 | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | QT.GDQD.04 |
| 6 | 1.000691 | Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia | QT.GDQD.05 |
| 7 | 1.000288 | Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia | QT.GDQD.06 |
| 8 | 1.000280 | Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia | QT.GDQD.07 |
| 9 | 1.001714 | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục | QT.GDQD.08 |
| 10 | 1.003702 | Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người | QT.GDQD.09 |

| | | | |
|---|---|---|------------|
| 11 | 1.002407 | Xét, cấp học bổng chính sách | QT.GDQD.10 |
| 12 | 1.008951 | Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp | QT.GDQD.11 |
| 13 | 1.008950 | Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp | QT.GDQD.13 |
| 14 | 1.001622 | Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo | QT.GDQD.14 |
| XXI | LĨNH VỰC VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ | | |
| 1 | 3.000468 | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã) | QT.VB.01 |
| 2 | 3.000467 | Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã) | QT.VB.02 |
| XXII | LĨNH VỰC KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC | | |
| 1 | 1.000715 | Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục | QT. KĐ. 01 |
| 2 | 1.000713 | Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục | QT. KĐ. 02 |
| 3 | 1.000711 | Cấp Chứng nhận trường trung học đạt điểm kiểm định chất lượng giáo dục | QT.KĐ.03 |
| XXIII | LĨNH VỰC THI, TUYỂN SINH | | |
| 1 | 1.005090 | Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú | QT.TS.01 |
| D. VĂN PHÒNG HĐND - UBND (70 QT) | | | |
| I | LĨNH VỰC HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ | | |
| 1 | 2.002080 | Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên | QT.PL.01 |
| 2 | 1.002211 | Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã) | QT.PL.02 |
| 3 | 2.000950 | Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã) | QT.PL.03 |
| 4 | 2.000930 | Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã) | QT.PL.04 |
| 5 | 2.000424 | Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải | QT.PL.05 |
| II | LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC | | |
| 1 | 2.002165 | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại | QT.BT.01 |

| | | | |
|------------|----------------------------|--|----------|
| | | (cấp xã) | |
| III | LĨNH VỰC CHỨNG THỰC | | |
| 1 | 2.001406 | Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | QT.CT.01 |
| 2 | 2.001035 | Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | QT.CT.02 |
| 3 | 2.001019 | Thủ tục chứng thực di chúc | QT.CT.03 |
| 4 | 2.001016 | Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản | QT.CT.04 |
| 5 | 2.001009 | Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | QT.CT.05 |
| 6 | 2.001008 | Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật | QT.CT.06 |
| 7 | 2.000992 | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã | QT.CT.07 |
| 8 | 2.000942 | Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực | QT.CT.08 |
| 9 | 2.000927 | Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch | QT.CT.09 |
| 10 | 2.000913 | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch | QT.CT.10 |
| 11 | 2.000908 | Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc | QT.CT.11 |
| 12 | 2.000884 | Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được) | QT.CT.12 |
| 13 | 2.000815 | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận | QT.CT.13 |
| IV | LĨNH VỰC HỘ TỊCH | | |
| 1 | 3.000323 | Đăng ký giám sát việc giám hộ | QT.HT.01 |
| 2 | 3.000322 | Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ | QT.HT.02 |
| 3 | 2.002516 | Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch | QT.HT.03 |
| 4 | 2.002189 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ | QT.HT.04 |

| | | | |
|----|----------|--|----------|
| | | quan có thẩm quyền của nước ngoài | |
| 5 | 1.005461 | Thủ tục đăng ký lại khai tử | QT.HT.05 |
| 6 | 1.004884 | Thủ tục đăng ký lại khai sinh | QT.HT.06 |
| 7 | 1.004873 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân | QT.HT.07 |
| 8 | 1.004859 | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc | QT.HT.08 |
| 9 | 1.004845 | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ | QT.HT.09 |
| 10 | 1.004837 | Đăng ký giám hộ | QT.HT.10 |
| 11 | 2.002622 | Liên thông đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất | QT.HT.11 |
| 12 | 1.004772 | Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | QT.HT.12 |
| 13 | 1.004746 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn | QT.HT.13 |
| 14 | 1.003583 | Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động | QT.HT.14 |
| 15 | 1.000689 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con | QT.HT.15 |
| 16 | 2.002621 | Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi | QT.HT.16 |
| 17 | 2.000806 | Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài | QT.HT.17 |
| 18 | 1.001766 | Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài | QT.HT.18 |
| 19 | 2.000779 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài | QT.HT.19 |
| 20 | 1.001695 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài | QT.HT.20 |
| 21 | 1.001669 | Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài | QT.HT.21 |
| 22 | 2.000756 | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài | QT.HT.22 |
| 23 | 2.000748 | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài | QT.HT.23 |
| 24 | 2.000635 | Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch | QT.HT.24 |
| 25 | 1.001193 | Thủ tục đăng ký khai sinh | QT.HT.25 |

| | | | |
|-----------|--------------------------------------|---|----------|
| 26 | 2.000554 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | QT.HT.06 |
| 27 | 2.000547 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) | QT.HT.27 |
| 28 | 2.000528 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài | QT.HT.28 |
| 29 | 2.000522 | Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài | QT.HT.29 |
| 30 | 2.000513 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài | QT.HT.30 |
| 31 | 1.001022 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con | QT.HT.31 |
| 32 | 2.000497 | Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài | QT.HT.32 |
| 33 | 1.000894 | Thủ tục đăng ký kết hôn | QT.HT.33 |
| 34 | 1.000893 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | QT.HT.34 |
| 35 | 1.000593 | Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động | QT.HT.35 |
| 36 | 1.000656 | Thủ tục đăng ký khai tử | QT.HT.36 |
| 37 | 1.000419 | Thủ tục đăng ký khai tử lưu động | QT.HT.37 |
| V | LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI | | |
| 1 | 2.002363 | Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | QT.NC.01 |
| 2 | 2.002349 | Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi | QT.NC.02 |
| 3 | 2.001263 | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước | QT.NC.03 |
| 4 | 2.001255 | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước | QT.NC.04 |
| 5 | 1.003005 | Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi | QT.NC.05 |
| VI | LĨNH VỰC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI | | |

| | | | |
|-------------|---|---|------------|
| 1 | 2.002409 | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã | QT.KN.01 |
| VII | LĨNH VỰC GIẢI QUYẾT TỐ CÁO | | |
| 1 | 2.002396 | Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã | QT.TC.01 |
| VIII | LĨNH VỰC XỬ LÝ ĐƠN THƯ | | |
| 1 | 2.001801 | Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã | QT.XLĐT.01 |
| IX | LĨNH VỰC TIẾP CÔNG DÂN | | |
| 1 | 2.001909 | Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã | QT.TCD.01 |
| X | LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ, TIÊU CỰC | | |
| 1 | 2.002402 | Tiếp nhận yêu cầu giải trình | QT.PCTN.01 |
| 2 | 2.002403 | Thực hiện việc giải trình | QT.PCTN.02 |
| 3 | | Báo cáo, nộp lại quà tặng | QT.PCTN.03 |
| 4 | | Xử lý quà tặng đối với quà tặng bằng tiền, giấy tờ có giá; hiện vật; dịch vụ; động, thực vật | QT.PCTN.04 |
| 5 | | Ra quyết định tạm đình chỉ công tác tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn có hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến tham nhũng lãng phí, tiêu cực | QT.PCTN.05 |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ
ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG AN BIÊN

Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Ủy ban nhân dân phường
Phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 đối với các lĩnh vực
(Theo Phụ lục ban hành kèm Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 13/11/2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường)

Bản Công bố này có hiệu lực kể từ ngày ban hành./.

An Biên, ngày 13 tháng 11 năm 2025

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Tịnh

